

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
thành phố Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 1835/TTr-UBND ngày 27/12/2019 của UBND thành phố Long Khánh, Tờ trình số 1443/TTr-STNMT ngày 30/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	4	26,08
2	Đất an ninh	1	0,05
3	Đất khu công nghiệp	1	2,30
4	Đất cụm công nghiệp	1	0,27
5	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,83
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	2,85
7	Đất phát triển hạ tầng	41	133

TT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
	- Đất cơ sở y tế	2	1,25
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	5,68
	- Đất giao thông	21	121,12
	- Đất thủy lợi	4	1,06
	- Đất công trình năng lượng	4	2,96
	- Đất chợ	1	1,34
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,24
8	Đất ở tại đô thị	5	24,73
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	0,81
10	Đất cơ sở tôn giáo	17	6,70
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	47,49
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	130,00
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	5	7,12
14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3	27,20
15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	22,08
16	Khu đất đấu giá	8	27,47
Tổng		102	459,63

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 01; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Long Khánh được UBND thành phố ký xác nhận ngày tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn: 16,0 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 2,0 ha;

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị: 30,0 ha; trong đó chuyển từ đất trồng lúa là 3,0 ha;

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ; cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 6,0 ha;

- Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác là 15,0 ha;

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 20,0 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	4	26,08	26,08
2	Đất khu công nghiệp	1	2,30	2,30
3	Đất cụm công nghiệp	1	0,27	0,27
4	Đất phát triển hạ tầng	39	130,17	84,27
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất cơ sở y tế	2	1,25	1,25
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	4,65	3,55
	- Đất giao thông	21	120,25	75,45
	- Đất thủy lợi	4	1,06	1,06
	- Đất công trình năng lượng	4	2,96	2,96
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,24	0,24
6	Đất ở tại nông thôn	1	4,58	4,58
7	Đất ở tại đô thị	1	0,50	0,50
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	0,78	0,78
9	Đất cơ sở tôn giáo	13	4,55	4,55
10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	47,49	47,49
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	130,0	130,0
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	5	7,09	7,09
13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3	27,20	27,20
14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	22,08	17,98
	Tổng	80	403,33	353,33

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020

TT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó	
				Đất trồng lúa	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất phát triển hạ tầng	2	6,14	2	0,28
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
	- Đất giao thông	1	6,11	1	0,26
	- Đất thủy lợi	1	0,03	1	0,02
2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	22,08	1	9,43
	Tổng	3	28,22	3	9,71

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu các loại đất	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	1	0,20
2	Đất an ninh	2	0,17
3	Đất thương mại, dịch vụ	2	1,40
4	Đất phát triển hạ tầng	20	21,96
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	2	0,73
	- Đất cơ sở y tế	1	0,20
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	1,62
	- Đất giao thông	11	18,62
	- Đất thủy lợi	4	0,59
	- Đất chợ	1	0,20
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	5,00
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,09
7	Đất cơ sở tôn giáo	9	2,56
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,30
	Tổng	43	31,68

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 02 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	15.833,98
1.1	Đất trồng lúa	1.183,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	722,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	593,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.923,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,83
1.6	Đất nông nghiệp khác	87,07
2	Đất phi nông nghiệp	3.340,99
2.1	Đất quốc phòng	43,93
2.2	Đất an ninh	68,88
2.3	Đất khu công nghiệp	363,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	47,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	105,94

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.067,64
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	23,51
	- Đất cơ sở y tế	13,87
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	46,51
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,98
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,46
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,06
2.9	Đất ở tại nông thôn	729,81
2.10	Đất ở tại đô thị	356,09
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	35,55
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	114,15
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	181,30
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,17
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	28,96
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	146,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,66

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	339,53
1.1	Đất trồng lúa	9,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	325,16
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81
2	Đất phi nông nghiệp	13,80
2.1	Đất quốc phòng	1,25
2.2	Đất an ninh	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	0,15
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,31

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
2.5	Đất phát triển hạ tầng	0,43
	<i>Trong đó:</i>	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,07
	- Đất giao thông	0,36
2.6	Đất ở tại nông thôn	0,15
2.7	Đất ở tại đô thị	10,68
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,04
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,68
	Tổng	353,33

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	429,86
1.1	Đất trồng lúa	14,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	410,49
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	20,00
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20,00

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND thành phố Long Khánh thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Long Khánh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

(Kèm theo Quyết định số 4381 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	I. CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH 2019		433,66
	1. Đất Quốc phòng		
1	Công trình phòng thủ TP.Long Khánh.	Bảo Quang	4,89
2	Trung đội Dân quân thường trực KCN Suối Tre	Bảo Vinh	0,15
3	Công trình phòng thủ TP.Long Khánh	Bình Lộc	5,39
4	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Suối Tre	15,65
	2. Đất an ninh		
5	Trụ sở công an phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,05
	3. Đất khu công nghiệp		
6	Khu cây xanh cách ly - Khu công nghiệp Suối Tre	Suối Tre	2,30
	4. Đất cụm công nghiệp		
7	Cụm Công nghiệp Bàu Trâm (Sản xuất gạch không nung)	Bàu Trâm	0,27
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xưởng cưa)	Bàu Trâm	0,80
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (C.ty TNHH Hưng Nguyên)	Bảo Quang	2,05
	6. Đất trụ sở cơ quan		
10	Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,20
11	Trụ sở công an xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,04
12	Trụ sở PGD Long Khánh - Chi nhánh NH Chính sách XH tỉnh Đồng Nai	Bảo Vinh	0,03
13	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
14	Ban chỉ huy quân sự xã Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20
15	Ban chỉ huy quân sự phường Phú Bình	Phú Bình	0,05
16	Ban chỉ huy quân sự phường Xuân Trung	Xuân Trung	0,04
	7. Đất phát triển hạ tầng		

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	7.1. Đất giáo dục		
17	Mở rộng Trường THCS Bảo Quang	Bảo Quang	0,20
18	Trường mầm non Bảo Quang	Bảo Quang	0,51
19	Trường mầm non - Tiểu học Tổ Ong Vàng	Bảo Vinh	1,03
20	Trường MG Vành Khuyên (mở rộng)	Bàu Trâm	0,25
21	Trường mầm non Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,89
22	Trường mẫu giáo Phú Bình (công viên Hòa Bình)	Phú Bình	0,30
23	Mở rộng Trường TH Phan Chu Trinh	Xuân An	0,01
24	Mở rộng trường MN 19/5	Xuân Lập	2,20
25	Trường mầm non Xuân Tân	Xuân Tân	0,29
	7.2. Đất cơ sở y tế		
26	Trạm y tế xã Bảo Quang	Bảo Quang	0,05
27	Khu đất thực hiện dự án (Bệnh viện Ái nghĩa Việt Pháp) tờ ĐD 9, một phần thửa 35	Bảo Vinh	1,20
	7.3. Đất cơ sở văn hóa		
	7.4. Đất giao thông		
28	Nâng cấp đường ĐT.763 (đoạn qua TP. Long Khánh).	Bảo Quang	0,05
29	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (nâng cấp, mở rộng)	Bảo Vinh, Bảo Quang	11,38
30	Đường mùa Hè Xanh	Bàu Trâm	0,78
31	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	9,09
32	Đường cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây (đoạn qua xã Hàng Gòn, TP Long Khánh)	Hàng Gòn	35,28
33	Quốc lộ 1 vòng tránh TP. Long Khánh	S.Tre, B.Sen, X.Tân	23,28
34	Đường Song hành 21/4, đoạn qua khu phân lô tại khu phố Núi Tung, phường Suối Tre	Suối Tre	1,80
35	Đường QL1 - Xuân Lập (Đoạn từ đường số 4 - Xuân Lập)	Suối Tre; X.Lập	6,99
36	Đường CMT8 (nối dài)	X.An; X.Hòa	5,30
37	Đường qua khu đô thị mới từ Nguyễn Trãi đến Lê Hồng Phong (Đường từ đường 908 nối dài đến đường Xuân Tân - Xuân Định)	X.Hòa; P.Bình; Xuân Tân	6,11
38	Đường Võ Duy Dương	Xuân Bình	1,73
39	Đường vào trường Bình Minh	Xuân Bình	0,06

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
40	Đường QL1 - Xuân Lập (Đoạn từ đường 21/4 đến đường số 4 phường Suối Tre)	Xuân Bình; Bàu Sen; Xuân Lập	5,41
41	Nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Hùng Vương (Cải tạo tuyến đường Hùng Vương)	Xuân Hòa, Xuân Bình, Xuân Trung, Xuân An	5,99
42	Đường số 3 nối dài đi Phú Bình	Xuân Tân	1,24
43	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Trung	1,21
44	Trần Thượng Xuyên (Đường N2)	Xuân Trung	0,40
45	Đường N4	Xuân Trung	0,20
46	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làng chõ chuyên hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bến xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	Xuân Trung, Xuân Bình, Xuân Hòa	1,95
	7.5. Đất thủy lợi		
47	Mương thoát nước Làng dân tộc Choro (Gđ1)	Bảo Vinh	0,03
48	Hồ chứa nước dự phòng	Xuân Bình	0,05
49	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc TP. Long Khánh (Mương thoát nước lưu vực Xuân Thiện-Bình Lộc)	Bình Lộc	0,85
50	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung	Hàng Gòn	0,13
	7.6. Năng lượng		
51	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đầu nối	Suối Tre, Xuân Trung	0,68
52	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và TBA 110kV Cẩm Mỹ	Hàng Gòn	0,05
53	Lưới điện trung thế nông thôn sinh hoạt thành phố (Tuyến tổ 24 khu phố Suối Tre)	Suối Tre	0,83
54	Lưới điện trung thế nông thôn sinh hoạt thành phố (Tuyến tổ 8, khu Suối Hôn, phường Xuân Lập)	Xuân Lập	1,40
	7.7. Đất chợ		
55	Chợ khu dân cư và TĐC Bảo Vinh	Bảo Vinh	1,34
	8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
56	Kiên cố hạ lưu Suối Cải (chống ngập úng khu vực Suối Cải)	Các phường, xã	22,08
	9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
57	Nghĩa trang Hàng Gòn (mở rộng)	Hàng Gòn	47,49
	10. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
58	Mỏ Puzolan Núi Nứa	Xuân Lập	80,00
59	Mỏ đá xây dựng núi Nứa 2	Xuân lập	50,00
	11. Đất sinh hoạt cộng đồng		
60	Nhà văn hóa khu phố 4	Xuân Thanh	0,02
61	Nhà văn hoá khu phố Nông Doanh	Xuân Tân	0,05
62	Làng văn hóa đồng bào dân tộc Chơ Ro (Gd1)	Bảo Vinh	6,91
	12. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
63	Khu cây xanh dọc Suối Rét	Xuân An; Xuân Hòa; Phú Bình	25,82
64	Công viên dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân Trung	0,65
65	Khu công viên cây xanh Cua Heo (Công viên cây xanh phường Xuân Trung)	Xuân Trung	0,73
	13. Đất cơ sở tôn giáo		
66	Chùa Huyền Trang	Bảo Quang	0,79
67	Họ đạo Long Khánh (CĐTN)	Bảo Vinh	0,08
68	Tịnh thất Minh Trí	Bảo Vinh	0,08
69	Cộng đoàn mến thánh giá	Bàu Sen	0,09
70	Giáo xứ Bình Khánh	Bình Lộc	0,39
71	Cộng đoàn MTG Suối Tre	Suối Tre	0,22
72	Cộng đoàn MTG Núi Tung	Suối Tre	0,13
73	Tịnh thất Từ Lâm	Xuân Bình	0,20
74	Giáo xứ Xuân Khánh	Xuân Hòa	0,6
75	Cộng Đoàn Mến Thánh giá Xuân Khánh	Xuân Hòa	0,07
76	Tịnh thất Vĩnh Ân	Xuân Tân	0,31
77	Giáo xứ Cẩm Tân	Xuân Tân	0,88
	14. Đất ở		
78	Khu đất 4D	Xuân Lập	1,16
79	Dự án XD nhà ở cho cán bộ LLVT Quân khu 7	Bảo Vinh	4,58
80	Trung tâm thương mại và dân cư Long Khánh (Đất ở dự án)	Xuân Bình	0,5

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	15. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
81	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Làng văn hóa Đồng bào dân tộc Choro	Bảo Vinh	0,24
	16. Các khu đất đấu giá		
82	Trung tâm thương mại Long Khánh (Thửa 83, 1 phần thửa 11 tờ ĐĐ số 13 phường Xuân Bình).	Xuân Bình	1,77
83	Khu đất tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ ĐĐDC số 3)	Xuân Bình	0,93
84	Khu đất cổ phần đầu tư và xây dựng 79	Xuân Bình	0,98
85	Nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh	Xuân An	1,69
86	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (10 thửa).	Xuân Bình	0,11
87	Khu đất đấu giá	Bảo Vinh	21,25
	II - CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI		25,97
	1. Đất trụ sở cơ quan		
88	Ban chỉ huy quân sự phường Suối Tre	Suối Tre	0,05
	2. Đất thương mại, dịch vụ		
89	Nhà hàng khách sạn SUNSHINE	Xuân An	0,83
	3. Đất phát triển hạ tầng		
	3.1. Đất giao thông		
90	Đường Bình Lộc Cầu Cháy đi Bàu Cối Xuân Bắc	Bình Lộc	2,00
91	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi	Xuân Hòa	0,87
	3.2. Đất chợ		
	4. Đất sinh hoạt cộng đồng		
92	Nhà văn hóa ấp Bàu Sầm	Bàu Trâm	0,05
93	Nhà văn hóa KP 5	Xuân An	0,09
	5. Đất tôn giáo		
94	Chùa Phở Minh	Bàu Trâm	0,81
95	Chùa Hoa Sơn	Phú Bình	0,24
96	Tịnh xá Ngọc Phú	Phú Bình	0,23
97	Chùa Long Phú	Phú Bình	0,72
98	Chùa Xuân Hòa	Xuân An	0,86

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	6. Đất ở		
99	Dự án khu tái định cư Xuân Tân	Xuân Tân	1,80
100	Dự án khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	16,69
	7. Các khu đất đấu giá		
101	Khu đất đấu giá (Thửa 44 tờ BĐ số 8)	Bình Lộc	0,19
102	Khu đất Công ty TNHH DongYang	Xuân Bình	0,55
	III - Chỉ tiêu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm 2020		
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của phường	Các phường	30,00
	<i>Trong đó:</i>		
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các phường	3,00
2	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của xã	Các xã	16,00
	<i>Trong đó:</i>		
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã	2,00
3	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	Các xã	15,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các phường, xã	20,00
5	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ; cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.	Các xã, phường	6,00



Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

*(Kèm theo Quyết định số 4381 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
1	Đường Ruộng Tre (Đường Dân Tộc - Cánh đồng)	Bảo Quang	0,15	2019	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
2	Đường tổ 7 ấp Ruông Tre đi tổ 4 ấp Bảo Quang	Bảo Quang	0,30	2019	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
3	Tịnh thất Liễu Không	Bảo Quang	0,19	2019	Chưa triển khai thực hiện
4	Tịnh thất Tâm Pháp	Bảo Quang	0,20	2019	Chưa triển khai thực hiện
5	Chùa Bảo Sơn (cơ sở bảo trợ xã hội)	Bàu Trâm	0,24	2018	Chưa triển khai thực hiện
6	Chùa Liên Thành	Bàu Trâm	0,26	2019	Chưa triển khai thực hiện
7	Nhà văn hóa ấp 2 Bình Lộc (mở rộng)	Bình Lộc	0,05	2018	Chưa triển khai thực hiện
8	Tịnh thất Thiên Nhân	Bình Lộc	0,50	2019	Chưa triển khai thực hiện
9	Tịnh thất Kiến Cơ	Bình Lộc	0,50	2019	Chưa triển khai thực hiện
10	Tịnh thất Phước Nguyên	Bình Lộc	0,08	2019	Chưa triển khai thực hiện
11	Tịnh thất Kim Cang	Bình Lộc	0,32	2019	Chưa triển khai thực hiện
12	Mở rộng Trường PTTH Trần Phú	Suối Tre	1,62	2018	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
13	Trụ sở Công an Phường Xuân An	Xuân An	0,02	2018	Chuyển sang vị trí khác
14	Nhà văn hóa ấp Tân Phong	Xuân Tân	0,05	2019	Không còn nhu cầu thực hiện
15	Trụ sở công an phường Bàu Sen	Bàu Sen	0,04	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
16	Ban chỉ huy quân sự phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,05	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
17	Trạm xăng dầu của Công ty TNHH MTV Châu Lộc Khánh tại đường Lê A	Bảo Vinh	0,40	2017	Chưa triển khai thực hiện
18	Trạm xăng dầu của Công ty TNHH MTV Châu Lộc Khánh tại đường Suối Tre - Bình	Suối Tre	1,00	2017	Chưa triển khai thực hiện

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	Lộc				
19	Trạm y tế Hàng Gòn	Hàng Gòn	0,20	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
20	Trung tâm văn hóa, thể thao và HTCD	Hàng Gòn	0,60	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
21	Đường ranh Xuân Bình-Phú Bình-Bàu Sen	X.Bình, B.Sen	4,50	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
22	Đường Lý Thái Tổ (Đoạn mở mới theo Quy hoạch)	Xuân Hòa	2,50	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
23	Đường Phạm Lạc (D9-X.Thanh)	Xuân Thanh	0,88	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
24	Nâng cấp đường Nguyễn Trung Trực	X.Trung, B.Vinh	1,79	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
25	Đường số 4 Xuân Tân	Xuân Tân	2,57	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
26	Đường số 5 Xuân Tân	Xuân Tân	1,72	2015	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
27	Đường giao thông nông thôn khu 1, ấp Cẩm Tân	Xuân Tân	0,46	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
28	Đường số 10 (tổ 14 B.Trâm đi tổ 10 B.Sâm)	Bàu Trâm	1,00	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
29	Đường Ngô Quyền (Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Thành Thái)	Bảo Vinh	2,75	HUY03	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
30	Hệ thống thoát lũ tổ 11 và 3C Bảo Vinh	Bảo Vinh	0,34	2015	Chưa thực hiện
31	Hệ thống cấp nước tập trung khu phố Trung Tâm	Xuân Lập	0,10	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
32	Hệ thống cấp nước tập trung khu phố Phú Mỹ	Xuân Lập	0,05	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
33	Hệ thống cấp nước tập trung phường Bàu Sen	Bàu Sen	0,10	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
34	Trung đội Dân quân thường trực KCN Long Khánh	Bình Lộc	0,20	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
35	Đồn Công an KCN Long Khánh	Bình Lộc	0,15	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
36	Chợ Bình Lộc ấp 1	Bình Lộc	0,20	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
37	Khu căn cứ cách mạng Thành ủy Long Khánh	Bảo Quang	5,00	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
38	Nhà văn hóa khu phố Ruộng Lớn	Bảo Vinh	0,05	2015	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
39	Nhà văn hóa khu phố Ruộng Hời	Bảo Vinh	0,05	2017	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
40	Nhà văn hóa khu phố 1	Phú Bình	0,05	2015	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
41	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Bảo Vinh A	Bảo Vinh	0,05	2015	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020
42	Tu đoàn tình thương	Bàu Trâm	0,27	2015	Chưa triển khai thực hiện
43	Trung tâm Văn hóa, thể thao và HTCD phường Xuân Trung	Xuân Trung	0,13	2016	Chưa được bố trí vốn trong năm 2020